Đơn vị: Công ty Cổ phần ôtô Giải Phóng
Địa chỉ: Thanh Thuỷ - Vị Xuyên - Hà Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

9 tháng năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**A**	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	128,161,183,225
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-5,507,873,314
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,422,760,790
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-12,590,693,716
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-5,345,448
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,783,386,988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-3,332,651,078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**109,085,245,867**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**B**	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-25,565,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-16,712,960,612
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-16,738,525,612**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**C**	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	71,257,570,991
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-162,116,434,355
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-955,749,672
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-91,814,613,036**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	532,107,219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,779,119,071
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,311,226,290**

Ngày 14 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy - xã Thanh Thủy - huyện Vị Xuyên - tỉnh Hà Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**184,391,877,423**	**189,291,453,552**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**2,311,226,290**	**1,779,119,071**
1.	Tiền	111		2,311,226,290	1,779,119,071
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**90,728,916,448**	**63,082,907,481**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	88,577,204,832	57,625,105,329
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	1,678,668,105	4,822,713,053
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	473,043,511	635,089,099
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**82,992,782,757**	**117,219,413,670**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	82,992,782,757	117,219,413,670
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8,358,951,928**	**7,210,013,330**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1,898,398,533	1,821,640,240
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	6,460,553,395	5,388,373,090
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**101,644,559,859**	**70,934,972,898**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-

5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**46,222,769,413**	**48,332,610,736**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	37,952,293,923	27,518,279,643
	Nguyên giá	*222*		*46,006,944,253*	*33,799,530,149*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8,054,650,330)*	*(6,281,250,506)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	7,374,456,011	8,182,611,603
	Nguyên giá	*225*		*12,122,333,890*	*12,122,333,890*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(4,747,877,879)*	*(3,939,722,287)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,726,217	18,192,881
	Nguyên giá	*228*		*26,000,000*	*26,000,000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11,273,783)*	*(7,807,119)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	881,293,262	12,613,526,609
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**54,939,860,779**	**22,426,895,667**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	54,939,860,779	22,426,895,667
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**481,929,667**	**175,466,495**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	481,929,667	175,466,495
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**286,036,437,282**	**260,226,426,450**
	NGUỒN VỐN				
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**186,755,766,494**	**164,716,362,202**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**185,296,213,098**	**162,955,848,135**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	172,038,322,908	150,742,407,248
2.	Phải trả người bán	312	V.15	6,345,546,922	4,311,938,423
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.16	4,612,499,390	3,109,948,226
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	1,645,648,053	3,401,696,565
5.	Phải trả người lao động	315			383,431,881
6.	Chi phí phải trả	316	V.18		380,000,000
7.	Phải trả nội bộ	317		441,402,168	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	212,793,657	626,425,792
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,459,553,396**	**1,760,514,067**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.20	1,329,441,999	1,629,441,999
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.21	123,529,412	123,529,412
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,581,985	7,542,656
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353			

B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**99,280,670,788**	**95,510,064,248**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**99,280,670,788**	**95,510,064,248**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,138,090,000	81,949,970,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,065,970,000	9,235,030,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,076,610,788	4,325,064,248
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**286,036,437,282**	**260,226,426,450**

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Đinh Thị Ngân	**Nguyễn Cương**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy - xã Thanh Thủy - huyện Vị Xuyên - tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2010

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43,417,016,370	144,247,057,242
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		- 912,341,515	1,110,503,333
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dvụ	10		42,504,674,855	143,136,553,909
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	- 32,920,596,057	115,440,818,714
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dvụ	20		9,584,078,798	27,695,735,195
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	- (522,132,310)	95,587,749
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	- 6,565,998,726	16,636,694,181
		23			
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	- 398,032,812	2,570,832,862
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	- 1,005,746,049	4,426,143,553
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		- 1,092,168,901	4,157,652,348
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	- -	
12.	Chi phí khác	32		- (127,038)	-
13.	Lợi nhuận khác	40		- 127,038	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		- 1,092,295,939	4,157,652,348
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		- 75,844,078	312,045,809
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		- -	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,016,451,861	3,845,606,539

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Ngân	Nguyễn Cương